3.(ກ) tiu (đánh mạnh quả bóng, trong quần vợt hay bóng bàn). ຕີວແບບນັ້ນມັນກໍຍັງຮັບໄດ້ : tiu như thế mà nó vẫn đỡ được.

ຕິ່ວ [tìu] **1.**(ນ) tìu (đơn vị đo lường cổ) tương đương một triệu. **2.**(ຄ) quá đáng, quá sức; khó khăn, nặng nề.

ຕິ້ວ [tỉu] **1.**(ນ) (thực vật) tên của nhiều loại cây, thân có lông thưa, lá và hoa ăn được (cây thành ngạnh). ຕິ້ວຂາວ : cây có lá mềm, màu trắng, vị chua (Cratoxylon maingayi Dyer). ຕິ້ວແດງ, ຕິ້ວເລືອດ: cây có lá màu đỏ. ຕິ້ວໝ່ອນ, ຕິ້ວໝົນ : cây có lá màu xám, phiến lá mỏng, ngắn. **2.**(ຄ)**1)** chặt (thắt); ních (chặt). ຮັດຕິ້ວ : thắt chặt. ຄັບຕິ້ວ : chật ních. **2)** tít (nhanh). ໝູນຕິ້ວ : quay tít.

ຕິ້ວຂາວ [tỉu kháo] ເບິ່ງ: ຕິ້ວ.

ຕິ້ວແດງ [tỉu đeng](ນ) (thực vật) thành ngạnh, lành ngạnh, ngành ngạnh, cây đỏ ngọn (Cratoxylon prunifolium Dyer; Cratoxylon pruniflorum Kurtz, họ ban Hypericaceae). ຕິ້ວແດງ, ຕິ້ວເລືອດ : thành ngạnh, cây đỏ ngọn.

ຕິ້ວເລືອດ [tỉu lướt] ເບິ່ງ: ຕິ້ວແດງ.

ຕິ້ວໝົນ [tỉu mồnh] ເບິ່ງ: ຕິ້ວ.

ຕິ້ວໝ່ອນ [tỉu mòn] ເບິ່ງ: ຕິ້ວ.

ຕີວ [tiu] ຄື: ກີວ.

ເຕວເວວ [têu vêu](ຄ) lênh khênh. ສູງເຕວເວວ : cao lênh khênh.

ຕ່ຽວ [tiều](ນ) **1)** cái khố. ນຸ່ງກະຕ່ຽວ : đóng khố. **2)** vật hình khố, yếm (cua đực). ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực.

ຕ໊ຽວ [tiểu] **1.**(ນ) ຄື: ຕ່ຽວ. cái yếm của con cua đực. ຕ໊ຽວປູ, ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực. **2.**(ນ) băng vệ sinh (dùng lúc có kinh nguyệt của phụ nữ). ປ່ຽນຕ໊ຽວ : thay băng vệ sinh. **3.**(ນ) miếng da ở súng cao su (khi bắn thì đặt viên sỏi vào miếng da đó). ຕ໊ຽວກະຖຸນ : miếng da ở ná cao su (ná thun).

ຖ

ຖ [thó] phụ âm thứ 11 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "thó", không được dùng làm phụ âm cuối vần. ຖັກ : đan.

ຖະເກິງ [thả cơng](ຄ) xinh đẹp, đang trưởng thành.

ຖະໄລ [thả lay](ນ) chén cơm, mâm cơm.

ຖະໄໜ [thả náy](ກ) nghi ngờ, nghi kị.

ຖະໜັດ [thả nách](ຄ) khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận. ວຽກນັ້ນແມ່ນຂ້ອຍຖະໜັດຢູ່ແລ້ວ : chuyện ấy là tôi quen thuộc quá rồi. ຖະໜັດຂວາ : thuận tay phải.

ຖະໜັດຂວາ [thả nách khóa](ຄ) thuận tay phải.

ຖະໜັດໃຈ [thả nách chay](ຄ) ຄື: ສະໜັດໃຈ. hả dạ, mãn nguyện, vừa lòng.

ຖະໜັດຊ້າຍ [thả nách sải](ຄ) thuận tay trái.

ຖະໜັດຊັດເຈນ [thả nách sạch chên](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດຕາ [thả nách ta](ຄ) thuận mắt, quen mắt, ưa nhìn, vừa mắt.

ຖະໜັດຖະໜີ່ [thả nách thả nì](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດປາກ [thả nách pạc](ຄ) thuận miệng, thuận mồm.

ຖະໜັດມື [thả nách mư](ຄ) thuận tay, hợp tay, quen tay. ຖະໜັດມືຊ້າຍ : thuận tay trái.

ຖະໜົນ [thả nồnh](ນ) đường, đường phố, đại lộ, đường sá, đường cái quan. ຖະໜົນຫົນທາງ : đường sá.

ຖະໜົນຫຼວງ [thả nồnh luống](ນ) đường quan, đường cái, quốc lộ.

ຖະໜີມ |thả ním|(ນ) đồ trang sức.
ຖະໜີມພອນ |thả ním fon|(ນ) ຄື: ສະໜີມ. đồ trang sức.
ຖະໜອມ |thả nóm|(ກ) quý báu, nâng niu, giữ gìn. ທະນຸຖະໜອມ : nâng niu.
ຖະໜອມກຳລັງ |thả nóm căm lăng|(ກ) giữ gìn sức khỏe, bảo tồn sức lực, bảo tồn lực lượng.
ຖະໜອມກາຍ |thả nóm cai|(ກ) dưỡng cơ thể, dưỡng sức.
ຖະໜອມກ່ອມກິ້ງ |thả nóm còm kỉng|(ກ) âu yếm, chung chạ, chung chăn chung gối.
ຖະໜອມໃຈ |thả nóm chay|(ກ) để tâm, chăm sóc, săn sóc, cổ vũ.
ຖະໜອມຮັກ |thả nóm hặc|(ນ) nâng niu tình yêu.
ຖະຫຼາ |thả lá|(ກ) trượt (chân), sẩy (tay), trơn.
ຖະເຫຼຖະໄຫຼ |thả lế thả láy|(ກ) la cà. ຢ່າຖະເຫຼຖະໄຫຼ : đừng la cà.
ຖະໄຫຼ |thả láy|(ກ) chúi (đầu), trượt, tuột, chệch qua một bên. ຫົວຖະໄຫຼໄປທາງຂ້າງ : đầu chệch qua một bên.
ຖະຫຼຳ |thả lắm|(ກ) mê muội, say sưa, sa vào (điều không tốt). ຖະຫຼຳເຂົ້າວົງໄພ້ : sa vào đám bạc.
ຖະແຫຼງ |thả léng|(ກ) phát biểu, tuyên bố; báo cáo, tường trình; loan báo, thông tri, công bố. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງນະໂຍບາຍການຕ່າງປະເທດ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.
ຖະແຫຼງການ |thả léng can|(ກ) tuyên bố. ຖະແຫຼງການຮ່ວມ : tuyên bố chung. ລະມັດລະວັງໃນຄຳຖະແຫຼງການ : thận trọng trong lời tuyên bố.
ຖະແຫຼງກ່າວປະນາມ |thả léng cào pả nam|(ກ) tuyên cáo, cáo trạng.
ຖະແຫຼງຂ່າວ |thả léng khào|(ນ) thông tin, truyền tin. ສຳນັກງານຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin.
ຖະແຫຼງຄວາມ |thả léng khoam|(ກ) điều trần, giải trình.
ຖະແຫຼງເປັນທາງການ |thả léng pênh thang can|(ກ) tuyên bố chính thức.
ຖະຫຼົ່ມ |thả lồm|(ກ) 1) sụp, sập. ຟ້າຖະຫຼົ່ມ : trời sập. 2) sụt. ດິນຖະຫຼົ່ມ : đất sụt. 3) công phá. ຖະຫຼົ່ມດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : công phá bằng đại bác.
ຖະເຫຼີງ |thả lớng|(ຄ) lên, thăng; sang. ຖະເຫຼີງສົກ : sang năm mới.
ຖະເຫຼີງສົກ |thả lớng sốc|(ກ) sang năm mới.
ຖະຫວິນ |thả vính|(ກ) 1) bái, lạy, vái. 2) tưởng nhớ, nhớ nhung.
ຖາ |thá|(ກ) lượn, liệng, lao, sà (xuống). ນົກບິນຖາ : chim lượn, chim bay sà xuống.
ຖານະ |thá nả|(ນ) địa vị, cương vị, thân phận. ເປັນຄົນມີຖານະ : là người có địa vị. ຖານະທູດ : thân phận ngoại giao, cương vị ngoại giao.
ຖານະການທູດ |thá nả can thút|(ນ) cương vị ngoại giao, cương vị sứ giả.
ຖານະຍາດ |thá nả nhát|(ນ) tình bà con, tình thân thuộc.
ຖານະຕຳແໜ່ງ |thá nả tăm nèng|(ນ) cương vị, chức vị. ມີຖານະຕຳແໜ່ງສູງ : có chức vị cao.
ຖານາ |thá na| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຖັນ. (cổ) bầu vú; sữa. 2.(ນ)(ປ.) việc cắt cử, việc cất nhắc.
ຖານານຸສັກ |thá na nủ sắc|(ຄ)(ສ.) phù hợp với chức vụ.
ຖານານຸຮູບ |thá na nủ húp|(ນ)(ປ.) cương vị xứng đáng.
ຖານັນດອນ |thá nanh đon|(ນ) chức tước, chức vị.
ຖາປະນາ |thá pả na|(ຄ) ຄື: ສະຖາປະນາ. sự xây dựng, sự thành lập, sự thiết lập, sự sửa chữa.
ຖາວະລະ |thá vả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຖາວໍລະວັດຖຸ. vật bền vững.
ຖາວໍລະວັດຖຸ |thá vo lả vạch thủ| ເບິ່ງ: ຖາວະລະ.
ຖາວອນ |thá von|(ຄ) kiên cố, vững chãi, vĩnh cửu, bền vững, lâu dài, trường cửu. ແຜນການຖາວອນ : kế hoạch trường cửu.
ຖ້າ |thạ| 1.(ກ) ຄື: ລໍຖ້າ. chờ, đợi, chờ đợi. ລໍຖ້າ : chờ đợi. ຖ້າກັນໄປ : chờ nhau đi, đợi

nhau đi. 2.(**ສັນ**) nếu, với điều kiện là, miễn là. ຖ້າບໍ່ໄດ້ : nếu không được. ຖ້າວ່າ : nếu như. 3.(**ກ**) để, dành cho. ລ້ຽງໄວ້ຖ້າ : nuôi để dành.

ຖ້າຈະ [thạ chả](**ສັນ**) nếu, nếu như.

ຖ້າເຊັ່ນນັ້ນ [thạ xềnh nảnh](**ສັນ**) nếu như vậy.

ຖ້າບຶດໜຶ່ງ [thạ bứt nừng] đợi một tí, đợi một lát, đợi một chốc. ຢ່າຟ້າວ ຖ້າມັນບຶດໜຶ່ງ : hãy khoan, chờ nó một lát.

ຖ້າເປັນຂ້ອຍ [thạ pênh khọi](**ສັນ**) nếu là tôi. ຖ້າເປັນຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດສິ່ງນັ້ນ : nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy.

ຖ້າວ່າ [thạ và](**ສັນ**) nếu, nếu như. ຖ້າວ່າຊາຕາຕ້ອງຕາຍແນວໃດກໍບໍ່ເສຍໃຈ : nếu như có mệnh hệ nào cũng không ân hận.

ຖ້າວ່າຂ້ອຍເປັນເຈົ້າ [thạ và khọi pênh chẩu](**ສັນ**) nếu tôi là anh.

ຖ້າຫາກວ່າ [thạ hạc và](**ສັນ**) nếu là, nếu như là.

ຖີ່ [thì] 1.(**ຄ**) 1) mau, sít, nhặt. ດາກີ່ : lược mau, lược sít. ກະແຕະສານຖີ່ : phên đan nhặt. 2) dày. ດາກີ່ : cấy dày. ມີລູກຖີ່ : đẻ dày. (**ພາສິດ**) ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan. 2.(**ຄ**) **ຄື**: ຂີ້ຖີ່. keo kiệt, chi li, bủn xỉn. ຂີ້ຖີ່ : keo kiệt, bủn xỉn, chi li. ຄົນຂີ້ຖີ່ : con người keo kiệt. 3.(**ຄ**) **ຄື**: ຖີ່ຖ້ວນ. kĩ càng, tỉ mỉ. ຄົນຖີ່ໃຈ : người có tính kĩ càng. (**ພາສິດ**) ໃຈໃຫ້ສະເໝີນ້ຳ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄຶດຖີ່ຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ : đánh lưỡi bảy lần trước khi nói.

ຖີ່ກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cả chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha] (**ພາສິດ**) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (**ເບິ່ງ**): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cắt chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha] (**ພາສິດ**) (dày cứt voi cũng lọt, thưa cứt mọt cũng mắc). (**ເບິ່ງ**): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì khị xảng lót, hàng khị mót kha] (**ພາສິດ**) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (**ເບິ່ງ**): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ເກີນໄປ [thì cơn pay](**ກວ**) quá dày.

ຖີ່ຖ້ວນ [thì thuộn](**ຄ**) **ຄື**: ຖ້ວນຖີ່. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ [thì lót ta xảng, hàng lót ta len] (**ພາສິດ**) (dày lọt mắt voi, thưa lọt mắt kỳ đà) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan; hà tiện mà ăn cháo hoa; đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

ຖື [thứ](**ກ**) 1) cầm, giữ (trên tay). ຖືມີດ : cầm dao. (**ພາສິດ**) ຖືຫາງຊິງ ເໜັງຕິງໃຫ້ທ່ຽງ : cầm cân nảy mực. 2) mang theo, có. ຖືພາ : có thai, có chửa, có mang. 3) đội, mang. ຖືໝວກ : đội mũ. ຖືເກີບ : mang giày. 4) tin, tín ngưỡng; giữ, giữ gìn. ຖືສາສະໜາ : theo đạo, tin đạo. ຖືສິນ : giữ giới luật. 5) **ຄື**: ນັບຖື. kính trọng, quý trọng, tôn kính. ນັບຖືຄົນມີຄຸນທຳ : kính trọng người có đức. 6) coi như, xem như. ຖືເປັນພີ່ນ້ອງ : coi nhau như bà con.

ຖືກະລິຍາ [thứ cả lỉ nha](**ຄ**) coi trọng phong cách, phong thái.

ຖືກຽດ [thứ kiệt](**ຄ**) tự ái, tự trọng, tự kiêu.

ຖືກັນ [thứ căn](**ກ**) coi như, coi nhau, xem nhau. ຖືກັນຄືອ້າຍນ້ອງ : coi nhau như anh em.

ຖືໄຂ້ [thứ khạy](**ກ**) sốt.

ຖືຄຳໝັ້ນ [thứ khăm mạnh](**ກ**) giữ lời hứa. ຖືຄຳໝັ້ນສັນຍາ : giữ lời thề nguyền.

ຖືຄີງໄຂ້ [thứ khiing khạy](**ກ**) rùng mình sốt rét, bị sốt rét.

ຖືຄີງຮ້ອນ [thứ khiing hỏn](**ກ**) ngấy sốt.

ຖືຄອງທຳ [thứ khoong thăm](**ກ**) làm đúng phong tục, giữ phong tục.

ຖືເຄັ່ງຄັດ [thứ khềng khạch](**ກ**) làm nghiêm ngặt, coi nghiêm nghị, chặt chẽ, nghiêm nghị.

ຖືງອບ [thứ ngóp](**ກ**) đội nón.

ຖືເຈົ້າຖືນາຍ [thứ chẩu thứ nai](**ກ**) tôn quân

ຖ

tôn quan.

ຖືສາ |thú sá|(ກ) bắt bẻ, chấp nhất. ນິດໄສມັກຖືສາ : tính hay chấp nhất. ຖືສາຫາຄວາມ : chấp trách.

ຖືສາສະໜາ |thú sạt sả ná|(ກ) thờ đạo, tin đạo. ຖືສາສະໜາພະເຍຊູ : thờ đạo Thiên chúa. ຖືສາສະໜາພຸດ : thờ đạo Phật. ຖືສາສະໜາອິດສະລາມ : thờ đạo Hồi.

ຖືສັດ |thú sách|(ກ) giữ lời, giữ lời hứa.

ຖືສັດຈະ |thú sách chả|(ກ) trọng lời hứa.

ຖືສິດ |thú xích|(ກ) giữ quyền, cậy quyền, chuyên quyền.

ຖືສິນ |thú sính|(ກ) giữ giới luật. (ພາສິດ) ມືຖືສາກ ປາກຖືສິນ : na mô một bồ dao găm.

ຖືສິນກິນທານ |thú sính kinh than|(ກ) tu nhân tích đức.

ຖືສິນກິນບວດ |thú sính kinh buột|(ກ) tu nhân tích đức.

ຖືຊາ |thú xa|(ກ) chấp, chấp trách, chấp vặt. ຖືຊານ້ອງນຸ່ງເຮັດຫຍັງ : chấp gì hạng em út.

ຖືຍົດ |thú nhộch|(ກ) giữ địa vị, tham quyền cố vị.

ຖືດີ |thú đi|(ຄ) tự mãn, tự phụ, tự cao, tự đại. ມີຜົນງານໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຖືດີອວດອົ່ງແລ້ວ : có một chút thành tích đã tự phụ, kiêu căng.

ຖືໂຕ |thú tô|(ຄ) ຄື: ຖືຕົວ. tự trọng, tự cao, tự đại, tự kiêu. ເຈົ້າຍິ່ງຖືໂຕຍິ່ງບໍ່ມີໃຜສົນໃຈເຈົ້າ : cô càng tự kiêu càng chẳng có ai màng đến cô.

ຖືຕົວ |thú tua| ຄື: ຖືໂຕ.

ຖືຕາມ |thú tam|(ກ) tuân theo, tuân thủ.

ຖືຖືກ |thú thược|(ກ) khinh khi (người khác). ບໍ່ຄວນຖືຖືກຄົນທຸກ : không nên khinh khi người nghèo.

ຖືທຳ |thú thăm|(ກ) tu hành, tu nhân tích đức.

ຖືທ້າຍ |thú thải|(ກ) 1) cầm lái, cầm tay lái (thuyền). ຖືທ້າຍເຮືອ : cầm lái thuyền. 2) cổ vũ, bao che. ຖືທ້າຍຄົນ : cổ vũ người.

ຖືນ້ຳ |thú nắm|(ກ) uống nước thề, thề nguyền, thề thốt.

ຖືເບົາ |thú bau|(ກ) coi nhẹ, khinh thường, coi thường. ບໍ່ຄວນຖືເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ຖືເປັນ |thú pênh|(ກ) xem như, coi như, coi như là.

ຖືເປັນກຽດ |thú pênh kiệt|(ກ) hãnh diện, lấy làm hân hạnh.

ຖືເປັນກຽດຢ່າງຍິ່ງ |thú pênh kiệt dàng nhìng|(ຄ) rất hân hạnh, rất vinh dự.

ຖືເປັນກັນເອງ |thú pênh canh êng|(ກ) coi như người nhà, tự nhiên như người nhà.

ຖືເປັນຄວາມລັບ |thú pênh khoam lặp|(ກ) giữ bí mật.

ຖືເປັນສຳຄັນ |thú pênh sắm khăn|(ກ) coi trọng.

ຖືເປັນທີ່ເພິ່ງ |thú pênh thì fờng|(ກ) trông cậy vào, nhờ vào sự bảo trợ, làm nơi nương tựa.

ຖືຜີ |thú fi|(ກ) thờ ma. ຖືຜີຖືສາງ : thờ ma quỷ.

ຖືພາ |thú fa|(ກ) có mang, có thai, có chửa. ລາວຖືພາໄດ້ສາມເດືອນແລ້ວ : cô ta có mang đã ba tháng rồi.

ຖືເພດ |thú fét|(ກ) dậy thì.

ຖືວ່າ |thú và| xem như, coi như.

ຖືຫາງ |thú háng|(ກ) cầm đuôi, hậu thuẫn. ໃຜຖືຫາງມັນ? : ai hậu thuẫn hắn?.

ຖືຫາງຊິງ ເໜັງຕິງໃຫ້ທ່ຽງ |thú háng xing, nếng tiing hạy thiềng| (ພາສິດ) (cầm cân hãy cho chính xác) cầm cân nảy mực; cầm cương nảy mực; cầm mực cầm chừng.

ຖືຫຸ່ມ |thú hùm|(ກ) khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຖືໝວກ |thú muộc|(ກ) đội mũ.

ຖືໝິ່ນ |thú mình|(ກ) miệt thị, khinh bỉ.

ຖືເອົາ |thú au|(ກ) giữ lấy, chiếm lấy; coi như.

ຖືໂອກາດ |thú ô cạt|(ກ) 1) ຄື: ສວຍໂອກາດ. nhân cơ hội, lợi dụng cơ hội, thừa cơ. ຖືໂອກາດທີ່ເຂົາພາດ : lợi dụng khi họ thất thế. ຖືໂອກາດໝົດເຮືອນບໍ່ຢູ່ ພວກຂີ້ລັກເຂົ້າເຮືອນຂົນເອົາເຄື່ອງຂອງໄປໝົດ : thừa cơ cả nhà đi vắng, bọn trộm lẻn vào nhà lấy hết đồ đạc. 2) nhân dịp, nhân cơ hội. ຖືໂອກາດເຊີນໝູ່ມາຢາມເຮືອນ : nhân cơ hội mời bạn đến thăm nhà.

ຖູ |thú|(ກ) 1) cọ, chùi, lau, chà, xát. ຖູຂີ້ໄຄ :

cọ ghét. ຖູເຮືອນ : lau nhà, chùi nhà. ຖູເກີບ : lau giày. ຮຸກຖູ : kì cọ, chà xát. 2) đánh (răng). ຖູແຂ້ວ : đánh răng, chải răng.

ຖູແຂ້ວ |thú khẹo|(ກ) đánh răng, chải răng. ຢາຖູແຂ້ວ : thuốc đánh răng. ຟອຍຖູແຂ້ວ : bàn chải đánh răng.

ຖູໄຖ |thú tháy|(ກ) làm tàm tạm để giải quyết cho được vấn đề, tạm bợ. ພໍຖູໄຖໄປໄດ້ : tạm vượt qua được, tạm qua được.

ຖູປະ |thú pả|(ນ)(ປ.) cái tháp để hài cốt những người được tôn sùng.

ຖູປາລະຫະບຸກຄົນ |thú pa lả hả búc khônh|(ນ)(ປ.) hài cốt của những người được tôn sùng.

ຖູພື້ນເຮືອນ |thú fửn hươn|(ກ) kì cọ sàn nhà.

ຖູຮຸກ |thú hục|(ກ) kì cọ.

ຖູ່ |thù|(ນ) ຄື: ໄມ້ຖູ່. đũa (ăn cơm). ຄີບດ້ວຍໄມ້ຖູ່ : gắp bằng đũa. ໄມ້ຖູ່ຂອນ (ກົງ) ໜຶ່ງ : chiếc đũa.

ເຖໄຖ |thế tháy|(ຄ) tráo trở. ຄົນເຖໄຖ : con người tráo trở.

ເຖໂນ |thế nô|(ນ)(ປ.) kẻ cướp, kẻ trộm.

ເຖລະ |thế lả|(ນ)(ປ.) 1) sư sãi. 2) sư sãi (tu từ 10 năm trở lên), trưởng tu viện.

ເຖລະພູມ |thế lả fum|(ນ) chức vị của tăng lữ.

ເຖລະລາດ |thế lả lát|(ນ)(ປ.) quân vương tu hành (trong thời gian tu không lâu nhưng cũng được gọi là hòa thượng).

ເຖລະວາດ |thế lả vát|(ນ)(ປ.) đạo lí hạ tầng.

ເຖລານຸເຖລະ |thế la nủ thế lả|(ນ) tăng lữ, sư sãi nói chung.

ເຖລີ |thế li|(ນ) nữ tu sĩ, ni cô.

ແຖ |thé| 1.(ນ) dao cạo. ມີດແຖ : dao cạo. 2.(ກ) cạo. ແຖໜວດ : cạo râu. ແຖຜົມ : cạo đầu, cạo tóc. 3.(ກ) lượn, lao xuống, lạng xuống. ນົກແຖລົງ : chim lạng xuống. 4.(ນ) cái tiêu. ປີ່ແຖ : cái tiêu (thổi). 5.(ນ) gần trưa. ຍາມແຖ : lúc gần trưa.

ແຖແລ |thé le|(ຄ) (đi) không thẳng, bay là là, lạng xuống.

ແຖໜວດ |thé nuột|(ກ) cạo râu. ຂ້ອຍແຖໜວດທຸກເຊົ້າ : tôi cạo râu mỗi buổi sáng.

ໂຖ |thố|(ນ) cái liễn, cái bình, cái thẩu, chậu. ໂຖແກ້ວ : thẩu thủy tinh. ໂຖດິນ : chậu đất.

ໂຖດອກໄມ້ |thố đoọc mảy|(ນ) bình bông, chậu bông.

ໂຖນ້ຳຮ້ອນ |thố nẳm hỏn|(ນ) bình nước sôi.

ໂຖມະນາການ |thố mả na can|(ນ)(ປ.) sự biểu dương, sự hoan hô.

ໂຖ່ |thồ| 1.(ນ) chủ sòng bạc, chủ gá bạc. ຜູ້ໃຫ້ໂຖ່ : chủ hồ. ຜູ້ຕິດໂຖ່ : con nợ bạc. ຂາຍໂຖ່ : chứa thổ, chứa thổ đổ hồ. 2.(ກ) đuổi nhau. ໄລ່ໂຖ່, ໄລ່ຖໍ່ : đuổi nhau.

ໂຖ້ |thộ|(ນ) tên một bộ tộc Lào.

ເຖາະ |thỏ|(ນ) ຄື: ປີກະຕ່າຍ. năm Mão, năm Mẹo, năm mèo (ở Lào là con thỏ).

ຖໍ່ |thò| 1.(ນ) sào chống thuyền, sào đẩy thuyền. ໄມ້ຖໍ່ : sào đẩy thuyền. (ພາສິດ) ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖໍ່ຍັງຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thước mà đo lòng người. 2.(ກ) thổi, gió thổi; chạy đuổi nhau. ລົມຖໍ່ໜ້າ : gió thổi vào mặt. ງົວຄວາຍໄລ່ຖໍ່ກັນ : trâu bò rượt đuổi nhau.

ເຖີ້ |thờ|(ກ) (nhìn) xa, trợn (mắt), dướn (người). ຕາເຖີ້ : mắt trợn ngược. ຢືນເຖີ້ : đứng ngước mặt nhìn trời.

ເຖືອ |thứa|(ກ) xẻo, róc. ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ : cạo da róc thịt.

ຖົວ |thúa| 1.(ນ) (động vật) chim sáo sậu (ນົກຖົວ, ນົກຖົວຫົວຫງອກ). 2.(ກ) tính bình quân, cân bằng, chia đều, tính đổ đồng. ລາຍໄດ້ຖົວເປັນຈຳນວນເດືອນລະຫ້າແສນກີບ : thu nhập bình quân mỗi tháng năm trăm ngàn kíp.

ຖົ່ວ |thùa| 1.(ນ) ຄື: ໝາກຖົ່ວ. (tên nhiều loại dây leo của nhiều lớp thuộc họ Papilionaceae) đậu. ຖົ່ວຂຽວ : đậu xanh. ຖົ່ວຍາວ : đậu đũa. (ພາສິດ) ຖົ່ວສຸກງາກໍໄໝ້ : chờ được mạ, má đã sưng. 2.(ນ) một loại trò chơi cờ bạc.

ຖົ່ວກະລັນເຕົາ |thùa cả lăn tau| ຄື: ຖົ່ວລັນເຕົາ.

ຖົ່ວກີ້ວ |thùa kìu| ເບິ່ງ: ຖົ່ວສະແດດ.

ຖົ່ວແຂກ |thùa khẹc|(ນ) đậu cô ve, còn gọi là

ຖ

đậu tây (Phaseolus vulgaris L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວຂຽວ [thùa khiểu](ນ) đậu xanh (Vigna radiata (L) wilezek, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວຄວ້າງ [thùa khoảng](ນ) đậu đen (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວງອກ [thùa ngoóc](ນ) giá. ກິນເຝີມີຖົ່ວງອກຈຶ່ງແຊບ : ăn phở có giá mới ngon.
ຖົ່ວສະແດດ [thùa sả đẹt](ນ) ຄື: ຖົ່ວກົ້ວ, ໝາກຕົດຕໍ່. hòe, còn gọi là hòe hoa, hòe mễ (Sophora japonica L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ຕົ້ນໝາກຖົ່ວສະແດດ : cây hoa hòe.
ຖົ່ວສຸກ [thùa súc](ນ) đậu nấu dừ, đậu chín.
ຖົ່ວສຸກງາກໍໄໝ້ [thùa súc nga co mạy] (**ພາສິດ**) (đậu chín vừng đã cháy). (**ເບິ່ງ**): ກວ່າຖົ່ວຈະສຸກງາກໍໄໝ້.
ຖົ່ວຍັດ [thùa nhặt] **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວລັນເຕົາ.
ຖົ່ວຍາວ [thùa nhao](ນ) ຄື: ຖົ່ວຝັກຍາວ. đậu đũa (Vigna sesquipedalis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວດຳ [thùa đăm](ນ) hạt của cây đậu đen.
ຖົ່ວດິນ [thùa đinh](ນ) lạc, đậu phụng, đậu phọng (Arachis hypogea, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວດາບ [thùa đạp](ນ) **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວພ້າ.
ຖົ່ວທອງ [thùa thoong](ນ) đậu đỏ.
ຖົ່ວນົກ [thùa nộc](ນ) đậu muồng.
ຖົ່ວແປບ [thùa pẹp](ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວຝັກຍາວ [thùa phắc nhao](ນ) **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວຍາວ.
ຖົ່ວພ້າ [thùa fả](ນ) ຄື: ຖົ່ວດາບ. đậu rựa, còn gọi là đậu kiếm, đậu mèo leo, đao đậu tử (Canavalia gladiata (Jacq) D.C, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວພູ [thùa fu](ນ) đậu rồng, còn gọi là đậu khế, đậu vuông (Psophocarpus tetragonolobus (L), họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວພຸ່ມ [thùa fùm](ນ) đậu dải (Vigna sinensis (L) Savi ex Hassk, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວລາຍ [thùa lai](ນ) đậu trứng sáo.
ຖົ່ວລັນເຕົາ [thùa lăn tau](ນ) ຄື: ຖົ່ວຍັດ. đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວລຽນ [thùa liên](ນ) (thực vật) sầu riêng.
ຖົ່ວເຫຼືອງ [thùa lướng](ນ) (thực vật) đậu nành, còn gọi là đậu tương, đại đậu (Glycine max (L.) Merr, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ່ວແຮ [thùa he](ນ) đậu chiều, còn gọi là đậu săng, đậu cọc rào (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).
ຖົ້ວ [thụa](ຄ) mắt kéo màng, mắt kéo mộng. ຕາຖົ້ວ : mắt kéo màng, mắt kéo mộng.
ໄຖ [tháy] **1.**(ນ) cái cày. (**ພາສິດ**) ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày). **2.**(ກ) cày. ໄຖຮຸດ : cày vỡ, cày ải. (**ພາສິດ**) ໄຖນາບົນຫຼັງຄົນ : (làm ruộng trên lưng người) *kiếm ăn trên mồ hôi nước mắt của người khác.*
ໄຖຄາດ [tháy khát](ກ) cày bừa.
ໄຖຄົ້ນ [tháy khổnh](ກ) cày trở.
ໄຖຊ່ຳ [tháy xẳm](ກ) cày rang.
ໄຖຍະຈິດ [tháy nhã chích](ນ)(ປ.) tính trộm cắp.
ໄຖຍະສັງວາດ [tháy nhã sắng vát](ນ)(ປ.) trộm hoa, bẻ hoa, hái hoa, trộm dâm.
ໄຖດຳ [tháy đăm](ກ) cày cấy.
ໄຖດິນ [tháy đinh](ກ) cày đất.
ໄຖຕາກ [tháy tạc](ກ) cày ải.
ໄຖປີ້ນ [tháy pỉn](ກ) cày trở, cày đảo.
ໄຖຫຼົ່ມ [tháy lồm](ກ) cày dầm.
ໄຖແຮກ [tháy héc](ກ) cày vỡ.
ໄຖຮຸດ [tháy hụt](ກ) cày ải.
ໄຖ່ [thày] **1.**(ກ) chuộc. ເງິນໄຖ່ : tiền chuộc. ໄຖ່ດ້ວຍເງິນ : chuộc bằng tiền. (**ພາສິດ**) ຄົນດີຄືຈັ່ງນ້ອງ ຈົນຫຼືມີອ້າຍບໍ່ວ່າ ເປັນຂ້ອຍເພິ່ນຮ້ອຍຊັ່ນ ຂີຂັນເຂົ້າໄຖ່ເອົາ : (người đảm đang như em, nghèo hay có anh không màng, làm tớ

họ trăm bậc, cũng đấu tranh để chuộc lấy). 2.(ກ) thay, đổi, giải quyết. ໄຖ່ຜ້າ : thay khăn.

ໄຖ່ເຄື່ອງ [thày khường](ກ) chuộc đồ, chuộc hàng, chuộc lại.

ໄຖ່ຖອນ [thày thón](ກ) chuộc lại.

ໄຖ່ແທນ [thày then](ກ) bồi thường, thế chấp.

ໄຖ່ໂທດ [thày thốt](ກ) chuộc tội. ສ້າງຜົນງານໄຖ່ໂທດ : lập công chuộc tội.

ເຖົ່າ [tháu] 1.(ນ) 1) bộ (xoong, nồi). ໝໍ້ເຖົ່າໜຶ່ງ : một bộ nồi. 2) mức, cỡ. ໄໝເຖົ່າດຽວ : tơ một cỡ. 2.(ນ) dòng họ, dòng máu. ເຖົ່າດຽວກັນ : cùng dòng họ, cùng dòng máu. 3.(ນ) dây leo. ເຖົ່າວັນ : dây leo.

ເຖົ່າວັນ [tháu văn](ນ) dây leo.

ເຖົ້າ [thậu](ຄ) già, già cả, già nua, cao tuổi. ຜູ້ເຖົ້າ : người già, người già cả, người cao tuổi.

ເຖົ້າແກ່ [thậu kè] 1.(ຄ) có tuổi, già nua. ເຖົ້າແກ່ຊະລາ : già nua, già nua tuổi tác. 2.(ນ)(ຈ.) chủ tiệm, chủ hiệu. ລາວເປັນເຖົ້າແກ່ຮ້ານຄຳ : cô ta là chủ tiệm vàng.

ເຖົ້າແກ່ຊະລາ [thậu kè xả la](ຄ) già nua, già cọm, già yếu.

ເຖົ້າແກ່ອ່ອນໂຊ [thậu kè òn xô](ຄ) già yếu, già cả yếu ớt.

ເຖົ້າຫົວງູ [thậu húa ngu] già dê.

ເຖົ້າຫົວຫວາຍເຖົ້າດາຍດອກ ຜົມຫງອກຍ້ອນຫຼາຍປີ [thậu húa vái thậu đai đoọc, fồm ngoọc nhỏn lái pi] (ພາສິດ) (già dâm dật già bỏ đi, già bạc tóc vì nhiều tuổi). (ເບິ່ງ): ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ.

ເຖົ້າໜຸ່ມຍິງຊາຍ [thậu nùm nhing xai] nam phụ lão ấu.

ເຖົ້າຫຼາຍ [thậu lái](ກວ) quá già.

ຖ້ຳ [thặm] 1.(ນ) hang, hầm, động, hang động. (ສຳນວນ) ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ : vào hang hùm. 2.(ຄ) sâu, hốc. ຄົນຕາຖ້ຳ : người mắt sâu (mắt hốc).

ຖ້ຳເລິກ [thặm lợc](ນ) hầm sâu, hầm sâu thẳm.

ຖ້ຳຫີນ [thặm hín](ນ) hang đá.

ຖ້ຳເຫວ [thặm hếu](ນ) vực thẳm, hang hốc.

ຖັກ [thắc](ກ) 1) đan. ຖັກເສື້ອ : đan áo. ຖັກຜ້າ : đan vải. ຖັກເສື້ອແລນ : đan áo len. 2) bện, tết. ຖັກເຊືອກ : bện dây thừng.

ຖັກເສື້ອ [thắc sựa](ກ) đan áo. ລາວຖັກເສື້ອເກັ່ງທີ່ສຸດ : cô ta đan áo giỏi nhất.

ຖັກແສ່ວ [thắc xèo](ກ) thêu đan, thêu thùa, may thêu.

ຖັກເຊືອກ [thắc xước](ກ) bện dây thừng.

ຖັກຖັ່ນ [thắc thành](ຄ) thành hàng, thành lối. ຖັກຖັ່ນໄມ້ ຊ້ອງຊໍ່ຂຽວນິນ (ຮຸ່ງ) : cây xếp thành hàng xanh đục.

ຖັກແທ່ [thắc thè] 1.(ນ) ຄື: ຊະແຄ່. tên một tộc người rừng hoặc thú rừng, có hình dạng như người nhưng không có xương bánh chè. 2.(ນ) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. ຈັບຖັກແທ່ໃຫ້ປາກິນ : bắt cung quăng cho cá ăn.

ຖັກບ້ວງ [thắc buổng](ກ) thắt dây, buộc dây thòng lọng. ຖັກບ້ວງຄ້ອງຄໍ : thắt dây thòng lọng, treo cổ, thắt cổ.

ຖັກຜົມ [thắc fồm](ກ) tết tóc.

ຖັກຮ້ອຍ [thắc hỏi](ກ) kết tủa, xâu kết (hoa).

ຖາກ [thạc] 1.(ກ) đẽo, róc, xén, tỉa, đẽo gọt. đẽo cây : ຖາກໄມ້. ຫ້າມຖາກຕົ້ນໄມ້ ເພາະວ່າຢ້ານມັນຕາຍ : cấm đẽo cây vì sợ nó chết. (ສຳນວນ) ຍິ້ມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ : dè bỉu, lườm nguýt. 2.(ນ) một loại rựa dùng để đẽo cây. ຂວານຖາກ : rựa đẽo.

ຖາກຖາງ [thạc tháng](ກ) phát hoang, phát quang, khai phá. ຖາກຖາງປ່າເຮື້ອ : khai phá rừng hoang.

ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລ່ຽມເຄົາ ແສນຊິກ້ຽງກໍບໍ່ງາມ [thạc mảy bò tam liềm khẩu, sén xỉ kiểng co bò ngam] (ພາສິດ) (đẽo gỗ không theo mộng, có trơn mượt cũng không đẹp).

ຖືກ [thược] 1.(ກ) 1) đúng, phải, chính xác, đúng đắn. ເວົ້າຖືກ : nói đúng. ເຈົ້າອ່ານບໍ່ຖືກ : anh đọc không đúng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຜິດ". 2) va, đụng, vấp phải. ຊົນຖືກ : đụng đến, chạm đến. 3) đúng, vừa vặn, đúng cỡ. ເຄື່ອງຖືກຂະໜາດ : quần áo vừa vặn. 2.(ກ) mắc, phạm, bị (dạng câu bị động). ຖືກແຮ້ວ : mắc bẫy. ຖືກໂທດ : phạm tội. ນົກຖືກຍິງ : chim bị bắn.

ຄວາຍຖືກຂ້າ : trâu bị giết. ມັນຖືກພໍ່ຕີ ຍ້ອນໄປອາບນ້ຳຂອງ : nó bị bố đánh vì đi tắm sông. **(ພາສິດ)** ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : có đứt tay, mới hay thuốc tốt. **3.(ຄ)** rẻ, giá rẻ, giá hạ. ຂອງຖືກ : hàng rẻ. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ແພງ".

ຖືກກາລະສະໄໝ [thược ca lả sả máy](**ຄ**) hợp thời, hợp thời đại.

ຖືກກັກຂັງ [thược cắc khẳng](**ກ**) bị bắt giữ, bị tống giam, bị giam giữ.

ຖືກກົດເກນ [thược cồch kên](**ຄ**) đúng quy luật.

ຖືກກັນ [thược canh](**ກ**) ăn cánh, hợp nhau, tâm đầu ý hợp. ສອງຄົນນັ້ນຖືກກັນຫຼາຍ : hai người đó hợp nhau lắm.

ຖືກກິນໄຂ່ຕົ້ມ [thược kinh khày tổm] (**ສຳນວນ**) bị ăn bánh vẽ.

ຖືກກ່າວຫາ [thược cào há](**ກ**) bị tố giác, bị kiện. ຝ່າຍຖືກກ່າວຫາ : bên bị (kiện).

ຖືກກວ່າ [thược quà](**ຄ**) rẻ hơn. ຮ້ານນີ້ຂາຍຖືກກວ່າຮ້ານນັ້ນ : tiệm này bán rẻ hơn tiệm kia.

ຖືກຄໍ [thược kho](**ຄ**) ăn ý, hợp ý. ເວົ້າຖືກຄໍແມ່ນຂໍຫຍັງກໍ່ໄດ້ : nói hợp ý thì xin gì cũng được.

ຖືກຄຸກ [thược khục](**ກ**) bị tù, bị tống giam, bị giam cầm. ເຂົາກະທຳຜິດຖືກຄຸກແລ້ວ : anh ta gây tội bị tù rồi.

ຖືກຄວາມ [thược khoam](**ກ**) đúng nghĩa, đúng lời, đúng ý.

ຖືກໃຈ [thược chay](**ກ**) vừa lòng, hợp ý. ເວົ້າຖືກໃຈ : nói hợp ý.

ຖືກໃຈດຳ [thược chay đăm](**ຄ**) trúng tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ຖືກຈຳກັດທີ່ຢູ່ [thược chăm cách thì dù](**ກ**) bị quản chế, bị quản thúc.

ຖືກຈ່ອງຈຳ [thược choòng chăm](**ກ**) bị giam giữ, cầm cố, giam hãm.

ຖືກຈັບ [thược chắp](**ກ**) bị bắt. ຖືກຈັບເປັນຊະເລີຍ : bị bắt làm tù binh.

ຖືກເຈັບ [thược chếp](**ກ**) bị bệnh.

ຖືກເສັ້ນ [thược sệnh](**ຄ**) hợp.

ຖືກໄຂ້ [thược xồ](**ກ**) bị ốm, ốm yếu. ມັນຖືກໄຂ້ ລົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ຖືກຊົກ [thược xộc](**ກ**) bị đấm, bị thoi, bị thụi. ຖືກຊົກໃສ່ຫຼັງແຕ້ຫູ ລົ້ມກິ້ງລົງເລີຍ : bị đấm vào mang tai, ngã lăn quay ra ngay.

ຖືກຕາ [thược ta](**ກ**) **1)** vừa mắt. ແວ່ນຕາຖືກຕາ : kính vừa mắt. **2)** vừa mắt, vừa ý. ຖືກຕາກຳມະການ : vừa ý trọng tài.

ຖືກຕີ [thược ti](**ກ**) bị đánh, bị đập. ຖືກຕີກະໂຫຼກແຕກ : bị đánh vỡ sọ.

ຖືກຕ້ອງ [thược toỏng](**ຄ**) **1)** đúng đắn, hợp lí. ເຮັດຖືກຕ້ອງ : làm đúng đắn. **2)** hợp, hợp nhau. ຖືກຕ້ອງປອງດອງ : hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງຕາມຈິງ [thược toỏng tam chinhg](**ຄ**) xác thực, đúng sự thực.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງ [thược toỏng poong đoong](**ຄ**) hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງຊາດ [thược toỏng poong đoong sát](**ນ**) hòa hợp dân tộc.

ຖືກຕົ້ມ [thược tổm](**ກ**) bị lừa, bị bịp. ເຊື່ອຊ້ຳມັກຖືກຕົ້ມ : khù khờ dễ bị lừa.

ຖືກທ່າ [thược thà](**ຄ**) phải cách, đúng thế. ໂດດລົງບໍ່ຖືກທ່າ : nhảy xuống không đúng cách.

ຖືກທຳ [thược thăm](**ກ**) phải đạo, chính nghĩa.

ຖືກບ່ວງຮັດຄໍ [thược buồng hạch kho](**ກ**) bị rơi vào tròng, mắc bẫy.

ຖືກບາດ [thược bat](**ກ**) bị đứt. (**ພາສິດ**) ຖືກບາດມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : bị đứt tay mới hay thuốc tốt.

ຖືກບາດເຈັບ [thược bạt chếp](**ກ**) bị thương. ມັນຖືກບາດເຈັບຢູ່ແຂນ : nó bị thương ở cánh tay.

ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ [thược bạt mư chừng thứ khunh da] (**ພາສິດ**) (bị đứt tay mới hay ơn thuốc) đứt tay hay thuốc; có đứt tay, mới hay thuốc.

ຖືກແບບ [thược bẹp](**ຄ**) đúng kiểu, đúng cách; hợp thời trang, hợp thời. ເຮັດບໍ່ຖືກແບບ : làm không đúng cách. ນຸ່ງຖືບໍ່ຖືກແບບ : mặc không hợp thời trang.

ຖືກປາກ [thược pạc](**ຄ**) vừa miệng, hợp khẩu vị. ອາຫານຖືກປາກ : món ăn vừa miệng.

ຖືກປ່ອງ |thược poong|(ຄ) đúng tủ, trúng tủ, trúng lỗ. (ພາສິດ) ຕາບອດຂີ່ຖືກປ່ອງ : chó ngáp phải ruồi.
ຖືກປັບໃໝ |thược pắp máy|(ກ) bị phạt.
ຖືກແບບ |thược fén|(ຄ) đúng kiểu cách.
ຖືກຟ້ອງ |thược fỏng|(ກ) bị kiện, bị cáo.
ຖືກຫູ |thược hú|(ກ) lọt tai, vui tai, bùi tai.
ຖືກຫວຍພັດທະນາ |thược huối fạch thả na|(ກ) trúng số kiến thiết.
ຖືກໜ່ວງໜ່ຽວ |thược nuồng niều|(ກ) bị kìm hãm.
ຖືກຫຼັກການ |thược lắc can|(ຄ) đúng luật, phải phép. ເຈົ້າຄວນໄປພົບລາວກ່ອນໃຫ້ຖືກຫຼັກການ : anh nên tới gặp anh ấy trước cho phải phép.
ຖືກຫຼັກເກນ |thược lắc kên|(ຄ) đúng quy luật.
ຖືກອໍ |thược ỏ|(ກ) bị ám, bị bùa làm cho cao hứng.
ຖືກອົກຖືກໃຈ |thược ốc thược chay|(ຄ) hài lòng, thỏa mãn, vừa lòng, trúng ý.
ຖືກອັດປາກ |thược ách pạc|(ກ) bị bịt miệng, bị khóa miệng.
ຖືກເອີ້ນຕົວ |thược ởn tua|(ກ) bị gọi, trát đòi.
ຖືກແຮ້ວ |thược hẻo|(ກ) bị cạm bẫy, bị mắc bẫy, bị vào tròng.
ຖົກ |thốc|(ກ) nhấc lên; kéo mạnh, giật mạnh. ຖົກຂາ : nhấc chân.
ຖົກຂາ |thốc khá|(ກ) nhấc chân.
ຖົກແຂນເສື້ອ |thốc khén sựa|(ກ) xăn tay áo, xắn tay áo.
ຖົກຖຽງ [thốc thiếng|(ກ) cãi vã, cãi cọ. ໝົດມື້ ຖົກຖຽງກັນ : suốt ngày cãi cọ.
ໂຖກ |thôộc|(ຄ) dài, cao. ຂາໂຖກ : chân dài.
ໂຖກເຖກ |thôộc thệc|(ນ) ຄື: ໂຢ່ງເຢ່ງ. cà kheo. ໄມ້ຂາໂຖກເຖກ : cà kheo.
ຖອກ |thoọc| 1.(ກ) đổ, rót (nước), giội, trút. ຖອກນ້ຳ : giội nước. 2.(ກ) ra hoa, trổ hoa, trổ đòng (lúa). ເຂົ້າຖອກ (ເຂົ້າອອກຮວງ) : lúa trổ đòng.
ຖອກທ້ອງ |thoọc thoỏng|(ນ) ỉa lỏng, ỉa chảy. ຍ້ອນກິນໂລເລຈຶ່ງຖືກຖອກທ້ອງ : bởi ăn bậy nên mới bị ỉa lỏng.
ເຖິກ |thớc|(ຄ) con đực, đực. ງົວເຖິກ : bò đực. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực.
ເຖິກ |thọc|(ຄ) hớt ra sau. ໜ້າຜາກເຖິກ : trán hớt.
ເຖືອກ |thược|(ຄ) đúng, chính xác, trúng. ເວົ້າບໍ່ເຖືອກ : nói không đúng, nói không sõi.
ຖັງ |thắng|(ນ) ຄື: ກະຖັງ. thùng, thùng phi. ຖັງນ້ຳມັນ : thùng dầu.
ຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ |thắng khị nhừa|(ນ) thùng rác.
ຖັງນ້ຳ |thắng nẳm|(ນ) thùng chứa nước, bình chứa nước.
ຖັງລົດ |thắng lộch|(ນ) thùng xe.
ຖັງນ້ຳມັນ |thắng nẳm măn|(ນ) thùng dầu, thùng xăng. ຖັງນ້ຳມັນຮົ່ວ : thùng xăng bị rò.
ຖາງ |tháng|(ກ) phát cây cỏ, phát quang, phá hoang, khai khẩn. ຖາງໄຮ່ : phát rẫy, làm nương rẫy. ຖາງສວນ : phát cỏ trong vườn. (ພາສິດ) ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ : cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງປ່າ |tháng pà|(ກ) phát rừng, khai phá rừng.
ຖາງຫຍ້າ |tháng nhạ|(ກ) phát cỏ.
ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ |tháng nhạ thốm khị má| (ພາສິດ) (phát cỏ lấp cứt chó) chuồn chuồn đạp nước; chuồn chuồn chấm nước; như chuồn chuồn lẹo nước; cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງໄຮ່ |tháng hày|(ກ) phát rẫy, làm nương rẫy.
ຖ້າງ |thạng|(ນ) thúng to. ກະບຸງຖ້າງ : thúng to.
ຖູ້ງ |thụng| 1.(ນ) cái thùng, két, bể (chứa chất lỏng). ຖູ້ງນ້ຳປາ : thùng nước mắm. 2.(ນ) thúng. ຖູ້ງໄໝ : thúng tơ.
ເຖັ້ງ |thệng|(ຄ) cong võng ở giữa. ຫຼັງແອ່ນເອ້ງເຖັ້ງ : lưng cong võng.
ແຖງ |théng| 1.(ນ) ຄື: ແຖນ. tháng, trời; ma mãnh. 2.(ນ) tên thủ đô cổ của Lào ở miền Bắc Lào (ເມືອງແຖງ).
ແຖ້ງ |thẹng|(ຄ) võng, trũng ở giữa. ໄມ້ຄານແອ່ນແອ້ງແຖ້ງ : xà cong võng xuống.
ຖົງ |thống|(ນ) cái túi, cái bao, cái bị. ຖົງສົ້ງ : túi quần. ຖົງໝາກ : túi trầu cau. ຖົງເງິນ : túi tiền. ຖົງເປ້ງ : cái bị.

ຖົງເສື້ອ |thống sựa|(ນ) túi áo.
ຖົງຢ່າມ |thống nhàm|(ນ) túi xách, túi khoác vai.
ຖົງຕີນ |thống tiin|(ນ) tất, vớ.
ຖົງເປ້ |thống pể|(ນ) túi khoác.
ຖົງມື |thống mư|(ນ) tất tay, bao tay, găng tay.
ຖົງຢາ |thống da|(ນ) túi thuốc.
ຖົງຢາງ |thống dang|(ນ) túi ni lông.
ຖົ້ງ |thộng|(ຄ) thành vũng, thành chỗ trũng.
ໂຖງ |thôống|(ນ) du đãng, du côn, ma cô.
ຖອງ |thoóng| **1.**(ກ) thọc, thụi, thúc, hích (bằng cùi chỏ, bằng khủy tay). ເອົາສອກຖອງໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng người khác. **2.**(ກ) tới, đến. **3.**(ກ) hoàn tất, xuể, triệt để. ເຮັດບໍ່ຖອງ : làm không xuể. ເຮັດບໍ່ເຖິງຖອງ : làm không triệt để.
ຖ່ອງ |thoòng|(ນ) một nửa, phân nửa. ຫັກຖ່ອງ : gãy nửa, gãy làm đôi. **(ພາສິດ)** ອັນວ່າຍູງຍາງ ໄມ້ ລົມຕີຍັງຫັກຖ່ອງ, ບາດວ່າເຄືອຫຍ້າປ້ອງ ລົມຕ້ອງກໍບໍ່ເພ : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió đụng cũng không hư).
ຖ້ອງ |thoọng| **1.**(ນ) hàng, lối, lớp lang. ຖ້ອງແຖວ : hàng lối. **2.**(ກວ) đúng cách thức, phù hợp. ເວົ້າບໍ່ຖ້ອງ : nói không đúng, nói không sõi. **3.**(ຄ) kĩ lưỡng, cân nhắc, chu đáo. ຄຶດບໍ່ຖ້ອງ : nghĩ không kĩ. ຖ້ອງແທ້ : thấu đáo.
ຖ້ອງແຖວ |thoọng théo|(ຄ) hàng lối. ຍ່າງໃຫ້ຖືກຖ້ອງແຖວ : đi cho đúng hàng lối.
ຖ້ອງແທ້ |thoọng thẻ|(ຄ) thấu đáo. ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ອງແທ້ : hiểu thấu đáo vấn đề.
ເຖິງ |thớng| **1.**(ກ) đi đến, đạt tới, đắc, thành đạt, thành công. ເຖິງອໍລະຫັນ : đắc đạo. **2.**(ກ) đến, tới. ເຖິງເວລາ : đến giờ. ເຖິງບ້ານ : đi đến làng. **3.**(ສັນ) **ຄື:** ເຖິງແມ່ນ. dẫu cho, mặc dù. ເຖິງຈະ : dẫu cho, mặc dù.
ເຖິງແກ່ກຳ |thớng kè căm|(ກ) mất, chết, qua đời, tử vong (dùng cho thường dân), từ trần (dùng cho người có tuổi).
ເຖິງແກ່ພິລາໄລ |thớng kè fỉ la lay|(ກ) băng hà (vua, chúa).
ເຖິງແກ່ມໍລະນະພາບ |thớng kè mo lả nả fáp|(ກ) đến chốn tiên cảnh, đến chốn thiên đường, về nơi an lạc (dùng cho các vị sư sãi).
ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ |thớng kè ả sắn nhả căm|(ນ) từ trần, tạ thế (dùng cho cấp bộ trở lên).
ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ |thớng kè ả nịch chả căm|(ກ) tạ thế (dùng cho quan quyền).
ເຖິງກົກເຖິງປາຍ |thớng cốc thớng pai| **(ສຳນວນ)** **1)** (đến gốc đến ngọn) đến đầu đến đũa; đến đầu đến đuôi; đến nơi đến chốn; đến ngành đến ngọn. **2)** thấu đáo. ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນເຖິງກົກເຖິງປາຍ : hiểu thấu đáo bài học.
ເຖິງກົກເຖິງຮາກ |thớng cốc thớng hác| **(ສຳນວນ)** (đến gốc đến rễ). **ຄື:** ເຖິງກົກເຖິງປາຍ.
ເຖິງຂະໜາດ |thớng khả nạt|(ກ) đến mức.
ເຖິງຂັ້ນວ່າ |thớng khnạh và|(ກ) đến mức, đến mức là, đến chỗ là. ຮ້ອນເຖິງຂັ້ນວ່າເອົ້າຕາຍເລີຍ : nóng đến mức chết ngốt đi được.
ເຖິງຄາວ |thớng khao|(ກ) đến lúc, đến khi. ຄຶດວ່າລູກຈົບລູກດີບໍ່ບອກສອນ ເຖິງຄາວເຂົາເຮັດຜິດ ຈຶ່ງຕົກຕະລຶງ : tưởng con ngoan không răn bảo, đến lúc nó làm xằng mới ngã ngửa ra.
ເຖິງຈະ |thớng chả|(ສັນ) dù là, dù sẽ là. ເຖິງຈະຍາກກໍເຮັດ : dù có khó cũng làm.
ເຖິງຈະເປັນ |thớng chả pênh|(ສັນ) dù ra sao, dù sao đi nữa.
ເຖິງຈະເປັນແນວໃດກໍຕາມ |thớng chả pênh neo đay cò tam|(ສັນ) đành rằng, dù đến đâu đi nữa.
ເຖິງໃຈ |thớng chay|(ຄ) tâm đắc, đắc chí.
ເຖິງໃສເຖິງກັນ |thớng sáy thớng căn| đến cùng. ເຮັດເຖິງໃສເຖິງກັນ : làm đến cùng.
ເຖິງຍາມ |thớng nham|(ກ) đến lúc, đến khi, đến giờ. ເຖິງຍາມຂຶ້ນຫ້ອງສອນ : đến giờ lên lớp.
ເຖິງດຽວນີ້ |thớng điêu nỉ|(ກ) cho đến nay.
ເຖິງຖອງ |thớng thoóng|(ຄ) đến nơi đến chốn, triệt để. ປ່ຽນແປງຢ່າງເຖິງຖອງ : thay đổi triệt để.